

Số: 289 /QĐ-ĐHHD

Hải Phòng, ngày 02 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học,
tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

Căn cứ Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hải Dương;

Theo đề nghị của trường phòng Đào tạo – Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2026 của Trường Đại học Hải Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, Trưởng phòng Đào tạo - HTQT, Trưởng các khoa, phòng, trung tâm và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Đảng ủy (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT- HTQT(03).



TS. Nguyễn Văn Quyền



THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-ĐHHD, ngày 02 tháng 4 năm 2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Hải Dương.
- Tên tiếng Anh: University of Hai Duong.
- Tên viết tắt: UHD

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DKT

3. Địa chỉ các trụ sở

Trường Đại học Hải Dương có 03 cơ sở đào tạo:

- Trụ sở chính (Cơ sở 1): Đường Trường Sơn, phường Thạch Khôi, thành phố Hải Phòng.
- Cơ sở 2: Số 42 Nguyễn Thị Duệ, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng.
- Cơ sở 3: Đường Trần Ích Phát, phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Địa chỉ website Trường Đại học Hải Dương: <http://uhd.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, thông tin, quy chế thi năng khiếu

<https://uhd.edu.vn/tin-tuc/vbts-chung>

<https://uhd.edu.vn/tin-tuc/tuyen-sinh-nam-2026>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

0220.3890.025 (Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế); 0963.368.899 (cô Thoa); 0984.288.260 (cô Dung); 0986.567.096 (cô Lê Thị Sinh);

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo, ngành đào tạo

<https://uhd.edu.vn/tin-tuc/qd-mo-nganh-ctdt>

7.2. Địa chỉ công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, cơ sở vật chất, quy mô đào tạo, tỷ lệ sinh viên có việc làm

<https://uhd.edu.vn> mục 3 công khai



<https://uhd.edu.vn/tin-tuc/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2024-20225-postwVY9kpmvdVTMrk8kmo3A>

7.3. Kế hoạch tuyển sinh

<https://uhd.edu.vn/tin-tuc/tuyen-sinh-nam-2026>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển và điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường, cụ thể như sau:

1.1. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Quy chế tuyển sinh đối với chương trình đào tạo đăng ký dự tuyển, trừ các đối tượng tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh (Quy chế tuyển sinh số 06/2026/TT-BGD&ĐT, ngày 15/02/2026).

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của cơ sở đào tạo.

1.3. Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập có nguyện vọng đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Trường xem xét cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Xét tuyển thẳng - Phương thức 301

Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Hải Dương (Theo Điều 8 Thông tư số 06/2026/TT-BGD&ĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non).

Mỗi thí sinh xét tuyển thẳng chỉ được lựa chọn 01 ngành đào tạo theo thành tích đã đạt được phù hợp với nội dung, tổ hợp môn xét tuyển của ngành học tương ứng và có đủ điều kiện dự tuyển theo quy định.

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định.

2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

đ) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GD&ĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

4. Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

c) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ.

d) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

2.2. Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 - Phương thức 100

- Xét tuyển căn cứ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề);

- Điểm xét tuyển là tổng điểm thi tốt nghiệp THPT/điểm thi trung học nghề (sau đây gọi chung là điểm thi tốt nghiệp THPT) 03 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có). Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT của 02 môn trong tổ hợp xét tuyển với điểm thi năng khiếu thể dục thể thao trong kỳ thi năng khiếu do Trường Đại học Hải Dương tổ chức cộng với điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực (Điểm UT nếu có) để xét tuyển;

Điểm xét tuyển = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + Điểm UT.

2.3. Xét tuyển căn cứ kết quả học tập các môn học cấp THPT - Phương thức 200

- Xét tuyển căn cứ kết quả học tập năm lớp 10, 11, 12 của 03 môn học trong tổ hợp xét tuyển;

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm học tập cấp THPT của 03 môn trong tổ hợp xét cộng với điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực (Điểm UT nếu có) để xét tuyển.

Điểm xét tuyển = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + Điểm UT.

Điểm Môn_i = $\frac{\text{ĐTBCN Môn}_i \text{ lớp 10} + \text{ĐTBCN Môn}_i \text{ lớp 11} * 2 + \text{ĐTBCN Môn}_i \text{ lớp 12} * 3}{6} * \text{Hệ số k}$

Môn_i tương ứng với Môn 1, 2, 3

ĐTBCN: là điểm trung bình cả năm

Hệ số k: là hệ số quy đổi tương ứng với từng môn.

Hệ số quy đổi tương ứng với môn học Nhà trường sẽ công bố theo Kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

2.4. Xét tuyển kết hợp - Phương thức 409/410

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, xét tuyển thay thế môn tiếng Anh kết hợp điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm 02 môn trong kết quả học tập cấp THPT.

- Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:

+ Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt IELTS ≥ 4.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 45 điểm;

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế phải còn hạn sử dụng tính tới thời điểm xét tuyển.

- Điểm quy đổi môn tiếng Anh sang thang điểm 10 như sau:

Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế		Điểm quy đổi tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT
IELTS	TOEFL iBT	
4.0	45-50	5,0
4.5	51-60	6,0
5.0	61-70	7,0
5.5	71-80	8,0
6.0	81-90	9,0
6.5	91-95	9,5
≥ 7.0	≥ 95	10

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Giữa các tổ hợp xét tuyển

Không có sự chênh lệch về ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển.

3.2. Giữa các phương thức tuyển sinh

- Nhà trường sử dụng điểm xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT là điểm chuẩn để xét tuyển. Điểm thành phần của các phương thức xét tuyển khác được quy đổi tương đương sang điểm chuẩn theo công thức quy đổi.

- Quy tắc quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức, quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển được quy về phương thức xét tuyển chuẩn là xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 100. Công thức quy đổi Nhà trường sẽ công bố theo Kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

- Điểm trúng tuyển: Nhà trường sẽ công bố công khai sau các đợt xét tuyển. Điểm trúng tuyển đợt sau không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt trước.

4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Môn xét tuyển
I	Khởi ngành kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, xã hội nhân văn						
1	734030111	Đại học chính quy	7340301	Kế toán	135	A00 A01 C01 C02 C03 C04 C14 D01 X01	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ Văn, Toán, Vật lí Ngữ Văn, Toán, Hóa học Ngữ Văn, Toán, Lịch sử Ngữ Văn, Toán, Địa lí Ngữ Văn, Toán, GD&ĐT Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT&PL
2	734020111	Đại học chính quy	7340201	Tài chính - Ngân hàng	35	A00 A01 C01 C02 C03 C04 C14 D01 X01	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ Văn, Toán, Vật lí Ngữ Văn, Toán, Hóa học Ngữ Văn, Toán, Lịch sử Ngữ Văn, Toán, Địa lí Ngữ Văn, Toán, GD&ĐT Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT&PL
3	734010111	Đại học chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	90	A00 A01 C01	Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Tiếng Anh Ngữ Văn, Toán, Vật lí

4	734040611	Đại học chính quy	7340406	Quản trị văn phòng	45	C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học						
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử						
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí						
						C14	Ngữ Văn, Toán, GD&ĐT						
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh						
						X01	Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT&PL						
						A00	Toán, Vật lí, Hóa học						
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh						
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí						
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học						
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử						
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí						
						C14	Ngữ Văn, Toán, GD&ĐT						
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh						
X01	Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT&PL												
5	752020111	Đại học chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	90	A00	Toán, Vật lí, Hóa học						
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh						
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học						
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí						
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học						
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí						
						C14	Ngữ Văn, Toán, GD&ĐT						
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh						
						X01	Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT&PL						
						6	748020111	Đại học chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	75	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
												A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh

						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						X06	Toán, Vật lí, Tin học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						B03	Toán, Sinh học, Ngữ Văn
						B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
13	776010311	Đại học chính quy	7760103	Hỗ trợ Giáo dục Người khuyết tật	30	C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C14	Ngữ Văn, Toán, GDCD
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL
II	Khối ngành đào tạo giáo viên						
						C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, GDCD
14	5114020111	Cao đẳng chính quy	51140201	Giáo dục mầm non (CD)	180	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
						C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL

15	714020111	Đại học chính quy	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH)	135	X70 Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL X74 Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL C00 Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí C03 Ngữ Văn, Toán, Lịch sử C04 Ngữ Văn, Toán, Địa lí C14 Ngữ Văn, Toán, GDCD C19 Ngữ văn, Lịch sử, GDCD C20 Ngữ văn, Địa lí, GDCD D01 Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh D14 Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh X01 Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL X70 Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL X74 Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
16	714020911	Đại học chính quy	7140209	Sư phạm Toán học	135	A00 Toán, Vật lí, Hóa học A01 Toán, Vật lí, Tiếng Anh A02 Toán, Vật lí, Sinh học B00 Toán, Hóa học, Sinh học C01 Ngữ Văn, Toán, Vật lí C02 Ngữ Văn, Toán, Hóa học D01 Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh D07 Toán, Hóa học, Tiếng Anh
17	714021711	Đại học chính quy	7140217	Sư phạm Ngữ văn	135	C00 Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí C03 Ngữ Văn, Toán, Lịch sử C04 Ngữ Văn, Toán, Địa lí C09 Ngữ Văn, Địa lí, Vật lí C14 Ngữ văn, Toán, GDCD

18	714023111	Đại học chính quy	7140231	Sur phạm Tiếng Anh	90	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT
						C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT
19	714024711	Đại học chính quy	7140247	Sur phạm Khoa học tự nhiên	45	D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						X01	Toán, Ngữ Văn, GD&ĐT&PL
						X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL
						X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D11	Ngữ Văn, Vật lí, Tiếng Anh
						D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
						D14	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
20	714020211	Đại học chính quy	7140202	Giáo dục Tiểu học	225	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
						A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
						A00	Toán, Vật lí, Hóa học
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh						
C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí						
C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học						
C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử						

								C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
								C14	Ngữ Văn, Toán, GDCD
								D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
								X01	Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL
								A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
								A08	Toán, Lịch sử, GDCD
								C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
								C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
							45	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
								D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
								D14	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
								X17	Toán, Lịch sử, GDKT&PL
								X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
								T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT
								T01	Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu TDTT
								T02	Ngữ Văn, Sinh học, Năng khiếu TDTT
							45	T03	Ngữ Văn, Địa lí, Năng khiếu TDTT
								T05	Ngữ Văn, GDKT&PL, Năng khiếu TDTT
								T06	Ngữ Văn, GDCD, Năng khiếu TDTT
								A09	Toán, Địa lí, GDCD
								C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
								C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
							45	C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD
								D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
								D15	Ngữ Văn, Địa lí, Tiếng Anh
21	714021811	Đại học chính quy	7140218	Sư phạm Lịch sử					
22	714020611	Đại học chính quy	7140206	Giáo dục thể chất					
23	714021911	Đại học chính quy	7140219	Sư phạm Địa lí					

								X05	Toán, Vật lí, GDKT&PL
								A00	Toán, Vật lí, Hóa học
								B00	Toán, Hóa học, Sinh học
27	714021211	Đại học chính quy	7140212	Sư phạm Hóa học		45		C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
								D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
								D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
								A02	Toán, Vật lí, Sinh học
								B00	Toán, Hóa học, Sinh học
								B01	Toán, Lịch sử, Sinh học
28	714021311	Đại học chính quy	7140213	Sư phạm Sinh học		45		B02	Toán, Sinh học, Địa lí
								B03	Toán, Sinh học, Ngữ Văn
								B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
								A00	Toán, Vật lí, Hóa học
								A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
								A02	Toán, Vật lí, Sinh học
29	714024611	Đại học chính quy	7140246	Sư phạm Công nghệ		45		X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
								X12	Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
								D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
								B00	Toán, Hóa học, Sinh học
								C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
								D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
III	Khối ngành đào tạo cử nhân								
								A00	Toán, Vật lí, Hóa học
30	746010111	Đại học chính quy	7460101	Toán học		45		A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
								A02	Toán, Vật lí, Sinh học
								B00	Toán, Hóa học, Sinh học

Ghi chú:

- Về điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh: Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt, căn cứ vào năng lực đào tạo Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành, chỉ tiêu xét tuyển theo người dự tuyển là học sinh phổ thông, người đã tốt nghiệp từ trung cấp trở lên đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu chung theo ngành/lĩnh vực đào tạo đã xác định, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

- Đối với các điều chỉnh khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo**5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển**

Nhà trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

5.2. Điểm cộng

Nhà trường không áp dụng.

5.3. Nguồn xét tuyển

Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026;

Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng.

5.4. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (gọi tắt là ngưỡng đầu vào) là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

(1). Ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên sử dụng phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề được quy định hàng năm như sau: Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên;

(2). Đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên áp dụng khoản 1 Điều này hoặc:

a) Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở

lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên đối với các chương trình đào tạo Giáo dục thể chất;

c) Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề) đối với các chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

(3). Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh có điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Hải Dương tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

(4). Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp sư phạm dự tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng: Kết quả trung bình chung học tập toàn khóa đạt từ trung bình trở lên hoặc tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển (điểm thi tốt nghiệp THPT/điểm kết quả học tập cả năm lớp 12 bậc THPT/điểm học trung bình học bổ sung văn hóa THPT theo quy định của pháp luật) đạt 15,00 điểm trở.

(5). Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển trình độ đại học được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

a) Đối với thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo giáo viên trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

b) Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các chương trình đào tạo Giáo dục Thể chất ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT, trung học nghề loại khá hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

(6). Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020, nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn. Ngưỡng đầu vào, áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 xếp loại Trung bình trở lên;
- Điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5,5 trở lên;
- Đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật đối với những người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm trở lên.

(7). Đối với thí sinh dự tuyển vào các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên ngưỡng đầu vào áp dụng một trong các tiêu chí:

- Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 15,00 điểm trở lên;
- Điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 5,0 trở lên;
- Học lực lớp 12 xếp loại Trung bình trở lên.

5.5. Nguyên tắc xét tuyển

a) Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng chương trình đào tạo phù hợp với số lượng tuyển sinh đã công bố theo nguồn tuyển và không thấp hơn ngưỡng đầu vào;

b) Đối với một chương trình đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp nhiều thí sinh có cùng kết quả điểm xét tuyển, Nhà trường sẽ xét các tiêu chí phụ ưu tiên khác theo thứ tự: 1 - Ưu tiên nguyện vọng cao hơn; 2- Tổng điểm cả năm lớp 12 của 2 môn Ngữ văn và Toán; 3- Môn chính theo ngành xét tuyển (do Hội đồng tuyển sinh quyết định). 4 - Các thành tích khác của thí sinh (nếu có).

d) Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

5.6. Các thông tin khác

Không trái với quy định hiện hành.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Theo Kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường.
- Kế hoạch thi năng khiếu : Nhà trường thông báo tại website <http://uhd.edu.vn>.

Đợt 1: Thí sinh đăng ký trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng thời đăng ký trên cổng tuyển sinh của Nhà trường tại địa chỉ <https://tuyensinh.uhd.edu.vn>.

Đợt bổ sung: Thí sinh nộp hồ sơ nộp về Nhà trường đồng thời đăng ký trên cổng tuyển sinh tại địa chỉ <https://tuyensinh.uhd.edu.vn>.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

- Lệ phí xét tuyển Đợt 1, hình thức đào tạo chính quy theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lệ phí xét tuyển các đợt bổ sung:

+ Lệ phí hồ sơ xét tuyển: 100.000 đồng/hồ sơ xét tuyển;

+ Lệ phí xét tuyển theo nguyện vọng: 20.000 đồng/nguyện vọng đăng ký;

- Lệ phí thi năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển).

- Lệ phí xét miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập: 200.000 đồng/bậc/ngành học (đối với thí sinh đã học và được công nhận kết quả học tập ở bậc trung cấp/cao đẳng/đại học).

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Nhà trường cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường.

10. Hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt bổ sung

Thí sinh nộp hồ sơ về Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Hải Dương, địa chỉ số 42 đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng, đồng thời đăng ký trên cổng tuyển sinh tại địa chỉ <https://tuyensinh.uhd.edu.vn>. Hồ sơ nộp trực tiếp, gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng chính quy năm 2026 (theo mẫu của Trường).

- Bằng tốt nghiệp THPT (Bản chứng thực) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026.

- Học bạ THPT (Bản chứng thực).

- Phiếu điểm thi tốt nghiệp THPT (Bản chứng thực);

- Giấy khai sinh (Bản chứng thực);

- Căn cước công dân (Bản chứng thực);

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn hạn sử dụng tính tới thời điểm xét tuyển: IELTS ≥ 4.5 ; TOEFL iBT ≥ 45 (Bản chứng thực nếu có);

- Giấy tờ ưu tiên (Bản chứng thực - nếu có);

Các hồ sơ không đủ giấy tờ trên sẽ không được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt. Hồ sơ và lệ phí dự tuyển không hoàn lại.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển chuẩn	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	511402011	Cao đẳng chính quy	51140201	Giáo dục mầm non	200	21	18	25.05/30	80	65	24.03/30
2	511402011	Cao đẳng chính quy	51140201	Giáo dục mầm non	406						
3	511402011	Cao đẳng chính quy	51140201	Giáo dục mầm non	100	84	88	21/30	100	94	24.03/30
4	511402011	Cao đẳng chính quy	51140201	Giáo dục mầm non	405						
5	714020111	Đại học chính quy	7140201	Giáo dục mầm non	200	6	3	27.4/30	15	6	25.73/30
6	714020111	Đại học chính quy	7140201	Giáo dục mầm non	406						
7	714020111	Đại học chính quy	7140201	Giáo dục mầm non	100	19	29	26.4/30	120	120	25.73/30
8	714020111	Đại học chính quy	7140201	Giáo dục mầm non	405						
9	714020211	Đại học chính quy	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	32	31	28.3/30	63	63	23.85/30
10	714020211	Đại học chính quy	7140202	Giáo dục Tiểu học	409				2	7	23.85/30
11	714020211	Đại học chính quy	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	91	111	26.5/30	160	163	23.85/30
12	714020511	Đại học chính quy	7140205	Giáo dục Chính trị	200	4	4	26.7/30	5	3	25.73/30
13	714020511	Đại học chính quy	7140205	Giáo dục Chính trị	100	16	18	24.15/30	40	39	25.73/30
14	714020611	Đại học chính quy	7140206	Giáo dục Thể chất	406	23	23	18/30	25	29	24.42/30
15	714020611	Đại học chính quy	7140206	Giáo dục Thể chất	100						
16	714020611	Đại học chính quy	7140206	Giáo dục Thể chất	405	16	4	18/30	20	23	24.42/30
17	714020911	Đại học chính quy	7140209	Sư phạm Toán học	200	7	7	28.6/30	10	9	23.77/30

18	714020911	Đại học chính quy	7140209	Sư phạm Toán học	409					12	12	23.77/30
19	714020911	Đại học chính quy	7140209	Sư phạm Toán học	410					1	1	23.77/30
20	714020911	Đại học chính quy	7140209	Sư phạm Toán học	100	25	45	25.11/30		112	112	23.77/30
21	714021011	Đại học chính quy	7140210	Sư phạm Tin học	200	6	10	26/30		24	24	22.2/30
22	714021011	Đại học chính quy	7140210	Sư phạm Tin học	409					1	1	22.2/30
23	714021011	Đại học chính quy	7140210	Sư phạm Tin học	100	16	15	20.7/30		20	16	22.2/30
24	714021111	Đại học chính quy	7140211	Sư phạm Vật lý	200					24	27	23.21/30
25	714021111	Đại học chính quy	7140211	Sư phạm Vật lý	409					1	1	23.21/30
26	714021111	Đại học chính quy	7140211	Sư phạm Vật lý	100					20	23	23.21/30
27	714021211	Đại học chính quy	7140212	Sư phạm Hoá học	200					19	19	21.8/30
28	714021211	Đại học chính quy	7140212	Sư phạm Hoá học	100					26	26	21.8/30
29	714021311	Đại học chính quy	7140213	Sư phạm Sinh học	200					20	18	19.75/30
30	714021311	Đại học chính quy	7140213	Sư phạm Sinh học	100					25	20	19.75/30
31	714021711	Đại học chính quy	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200	7	8	27.85/30				
32	714021711	Đại học chính quy	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	29	40	26.62/30		135	132	26.47/30
33	714021811	Đại học chính quy	7140218	Sư phạm Lịch sử	200	5	3	27.5/30				
34	714021811	Đại học chính quy	7140218	Sư phạm Lịch sử	100	16	18	26.35/30		45	38	26.83/30
35	714021911	Đại học chính quy	7140219	Sư phạm Địa lý	200	4	6	27.35/30				
36	714021911	Đại học chính quy	7140219	Sư phạm Địa lý	100	16	19	26.85/30		45	40	26.67/30
37	714023111	Đại học chính quy	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	200	13	13	27.5/30		9	9	24.44/30
38	714023111	Đại học chính quy	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	409	1	1	25.25/30		21	21	24.44/30
39	714023111	Đại học chính quy	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	410	1	1	27.5/30		50	50	24.44/30
40	714023111	Đại học chính quy	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	29	35	25.25/30		10	12	24.44/30
41	714024611	Đại học chính quy	7140246	Sư phạm công nghệ	200					25	26	19.5/30
42	714024611	Đại học chính quy	7140246	Sư phạm công nghệ	410					3	1	19.5/30
43	714024611	Đại học chính quy	7140246	Sư phạm công nghệ	100					17	11	19.5/30

44	714024711	Đại học chính quy	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	200	4	6	27.75/30	12	14	22.55/30
45	714024711	Đại học chính quy	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	409				3	3	22.55/30
46	714024711	Đại học chính quy	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	100	16	23	23.7/30	30	31	22.55/30
47	722020111	Đại học chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	111	111	15.5/30	111	111	15/30
48	722020111	Đại học chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh	409				4	1	15/30
49	722020111	Đại học chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh	410				3	3	15/30
50	722020111	Đại học chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	40	7	15/30	22	22	15/30
51	722903011	Đại học chính quy	7229030	Văn học	200				40	40	21.15/30
52	722903011	Đại học chính quy	7229030	Văn học	100				40	38	21.15/30
53	731010111	Đại học chính quy	7310101	Kinh tế	200	13	13	15.5/30	23	21	15/30
54	731010111	Đại học chính quy	7310101	Kinh tế	100				7	7	15/30
55	734010111	Đại học chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	200	75	75	15.5/30	70	71	15/30
56	734010111	Đại học chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	100	62	1	15/30	10	13	15/30
57	734011511	Đại học chính quy	7340115	Marketing	200	18	18	15.5/30	30	30	15/30
58	734011511	Đại học chính quy	7340115	Marketing	410				1	1	15/30
59	734011511	Đại học chính quy	7340115	Marketing	100				9	13	15/30
60	734020111	Đại học chính quy	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	31	31	15.5/30	26	30	15/30
61	734020111	Đại học chính quy	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	12	1	15/30	4	4	15/30
62	734030111	Đại học chính quy	7340301	Kế toán	200	136	136	22/30	85	85	15/30
63	734030111	Đại học chính quy	7340301	Kế toán	100				55	57	15/30
64	734040611	Đại học chính quy	7340406	Quản trị văn phòng	200	16	16	15.5/30	30	29	15/30
65	734040611	Đại học chính quy	7340406	Quản trị văn phòng	100	24	3	15/30	10	10	15/30
66	746010111	Đại học chính quy	7460101	Toán học	200				24	24	20.5/30
67	746010111	Đại học chính quy	7460101	Toán học	500				5	1	20.5/30

68	746010111	Đại học chính quy	7460101	Toán học	100				11	11	20.5/30
69	748020111	Đại học chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	200	55	55	15.5/30	47	47	15/30
70	748020111	Đại học chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	100	62	1	15/30	13	17	15/30
71	751020311	Đại học chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	200				39	39	15/30
72	751020311	Đại học chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	410				1	1	15/30
73	751020311	Đại học chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100				10	9	15/30
74	751030211	Đại học chính quy	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	13	13	15.5/30	7	7	15/30
75	751030211	Đại học chính quy	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	100				3	3	15/30
76	752020111	Đại học chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	200	52	52	15.5/30	79	79	15/30
77	752020111	Đại học chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	100				16	16	15/30
78	776010311	Đại học chính quy	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	200	14	14	15.5/30	30	28	15/30
79	776010311	Đại học chính quy	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	100				20	18	15/30
80	781010311	Đại học chính quy	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200				18	18	15/30
81	781010311	Đại học chính quy	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100				12	12	15/30

- Ghi chú: Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt, căn cứ vào năng lực đào tạo, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu chung theo ngành/linh vực đào tạo đã xác định, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN (ĐỐI VỚI NGƯỜI TỐT NGHIỆP THPT HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG)

1. Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển, phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, giữa các phương thức tuyển sinh, chính sách ưu tiên, mức thu dịch vụ tuyển sinh, hồ sơ xét tuyển, cam kết của cơ sở đào tạo, các thông tin cần thiết khác

Áp dụng tương tự như tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

2. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	SL tuyển sinh (dự kiến)
1	714020121	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH)	40
2	714020221	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140202	Giáo dục Tiểu học	40
3	714020621	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140206	Giáo dục thể chất	15
4	714020921	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140209	Sư phạm Toán học	15
5	714021721	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140217	Sư phạm Ngữ văn	15
6	714021821	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140218	Sư phạm Lịch sử	15
7	714021921	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140219	Sư phạm Địa lí	15
8	714023121	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	15
9	5114020121	Cao đẳng, đào tạo thường xuyên	51140201	Giáo dục mầm non (CĐ)	400

Ghi chú: Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt, căn cứ vào năng lực đào tạo Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu chung theo ngành/lĩnh vực đào tạo đã xác định, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

3. Tổ chức tuyển sinh

Nhà trường liên tục nhận hồ sơ và xét tuyển nhiều đợt trong năm đến khi hết chỉ tiêu quy định.

4. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh nộp hồ sơ nộp về Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Hải Dương, địa chỉ số 42 đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng, đồng thời đăng ký trên cổng tuyển sinh tại địa chỉ <https://tuyensinh.uhd.edu.vn>. Hồ sơ nộp trực tiếp, gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng chính quy năm 2026 (theo mẫu của Trường).

- Bằng tốt nghiệp THPT (Bản chứng thực) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026.

- Học bạ THPT (Bản chứng thực);

- Phiếu điểm thi tốt nghiệp THPT (Bản chứng thực)

- Giấy khai sinh (Bản chứng thực);

- Căn cước công dân (Bản chứng thực);

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn hạn sử dụng tính tới thời điểm xét tuyển: IELTS ≥ 4.5 ; TOEFL iBT ≥ 45 (Bản chứng thực nếu có);

- Giấy tờ ưu tiên (Bản chứng thực - nếu có).

Các hồ sơ không đủ giấy tờ trên sẽ không được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt. Hồ sơ và lệ phí dự tuyển không hoàn lại.

5. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	5114020121	Cao đẳng, đào tạo thường xuyên	51140201	Giáo dục mầm non	200	1010	1010	1440	1442	16.5/30	
2	5114020121	Cao đẳng, đào tạo thường xuyên	51140201	Giáo dục mầm non	100	9	9	70	63	16.5/30	
3	714020121	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140201	Giáo dục mầm non	200	14	14	29	29	22.79/30	
4	714020121	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140201	Giáo dục mầm non	500			1	1	22.79/30	
5	714020121	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140201	Giáo dục mầm non	100	36	36	30	30	22.79/30	
6	714020221	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	17	17	72	72	21.54/30	
7	714020221	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140202	Giáo dục Tiểu học	410			1	1	21.54/30	
8	714020221	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140202	Giáo dục Tiểu học	500			10	11	21.54/30	
9	714020221	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	117	117	32	32	21.54/30	
10	714020521	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140205	Giáo dục Chính trị	200			5	1	23/30	
11	714020621	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140206	Giáo dục Thể chất	200						
12	714020621	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140206	Giáo dục Thể chất	406	4	4	18	18	21/30	
13	714020621	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140206	Giáo dục Thể chất	100						
14	714020621	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140206	Giáo dục Thể chất	405	2	2	2	3	21/30	
15	714020921	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140209	Sư phạm Toán học	200	14	14	9	9	21.25/30	
16	714020921	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140209	Sư phạm Toán học	410			1	1	21.25/30	

17	714020921	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140209	Sư phạm Toán học	500					3	3	21.25/30
18	714020921	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140209	Sư phạm Toán học	100	15	15	22/30		2	2	21.25/30
19	714021021	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140210	Sư phạm Tin học	200					5	0	19.5/30
20	714021021	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140210	Sư phạm Tin học	100	1	1	20.7/30				
21	714021121	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140211	Sư phạm Vật lý	200					2	1	20.1/30
22	714021121	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140211	Sư phạm Vật lý	100					3	1	20.1/30
23	714021221	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140212	Sư phạm Hoá học	200					5	0	20.39/30
24	714021321	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140213	Sư phạm Sinh học	200					5	1	19.5/30
25	714021721	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200	2	2	26/30		9	9	22.5/30
26	714021721	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140217	Sư phạm Ngữ văn	500					2	1	22.5/30
27	714021721	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	12	12	22/30		9	9	22.5/30
28	714021821	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140218	Sư phạm Lịch sử	200	1	1	24/30		5	5	21.5/30
29	714021821	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140218	Sư phạm Lịch sử	100					10	8	21.5/30
30	714021921	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140219	Sư phạm Địa lý	200	1	1	24/30		5	5	21.5/30
31	714021921	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140219	Sư phạm Địa lý	100	1	1	22/30		5	3	21.5/30
32	714023121	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	200					18	18	21.46/30
33	714023121	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	7	7	22/30		2	4	21.46/30
34	714024621	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140246	Sư phạm công nghệ	200					5	0	19.5/30
35	714024721	Đại học, đào tạo thường xuyên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	100					5	1	21/30
36	734010121	Đại học, đào tạo thường xuyên	7340101	Quản trị kinh doanh	200	1	1	15.5/30				

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN (LIÊN THÔNG, ĐÃ CÓ MỘT VĂN BẰNG, ...)

1. Người dự tuyển và điều kiện tuyển sinh

- Người dự tuyển phải đảm bảo điều kiện như người dự tuyển hình thức đào tạo chính quy, trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đồng thời phải có bằng tốt nghiệp (hoặc đã được quyết định công nhận tốt nghiệp) trung cấp/cao đẳng/đại học.

- Đối với ngành đào tạo giáo viên: thí sinh phải tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học cùng nhóm ngành dự tuyển.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh.

- Ngoài các phương thức xét tuyển như xét tuyển hình thức đào tạo chính quy trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Xét tuyển thẳng - phương thức 301; Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 100; Xét kết quả học tập các môn học cấp THPT - Phương thức 200) Nhà trường còn áp dụng Phương thức xét kết quả học tập toàn khóa trung cấp/cao đẳng/đại học - Phương thức 500, cụ thể như sau:

+ Căn cứ vào kết quả học tập toàn khóa học (bảng điểm/ phụ lục văn bằng).

+ Điểm xét tuyển là tổng của điểm trung bình trung toàn khóa (theo thang điểm 10) x 3 + điểm ưu tiên theo quy định (nếu có) hoặc là tổng của điểm trung bình trung toàn khóa (theo thang điểm 4) x 2,5 x 3 + điểm ưu tiên theo quy định (nếu có).

+ Điểm xét tuyển làm tròn đến hai chữ số thập phân.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, giữa các phương thức tuyển sinh

Áp dụng như tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)
1	5114020122	Liên thông TC-CĐ, đào tạo thường xuyên	51140201	Giáo dục mầm non (CĐ)	1200
2	5114020123	Liên thông CĐ-CĐ, đào tạo thường xuyên			
3	5114020124	Liên thông ĐH-CĐ, đào tạo thường xuyên			
4	714020122	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên	7140201	Giáo dục Mầm non (ĐH)	120
5	714020123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên			

6	714020124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
7	714020222	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên	7140202	Giáo dục Tiểu học	80
8	714020223	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên			
9	714020224	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
10	714020622	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên	7140206	Giáo dục thể chất	25
11	714020623	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên			
12	714020624	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
13	714020922	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên	7140209	Sư phạm Toán học	25
14	714020923	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên			
15	714020924	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
16	714021722	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên	7140217	Sư phạm Ngữ văn	25
17	714021723	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên			
18	714021724	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
19	714021822	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên	7140218	Sư phạm Lịch sử	25
20	714021823	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên			
21	714021824	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
22	714023122	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	25
23	714023123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên			
24	714023124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
25	722020122	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên	7220201	Ngôn ngữ Anh	250
26	722020123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên			
27	722020124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
28	734010122	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340101	Quản trị kinh doanh	15
29	734010123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên			

30	734010124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
31	734011522	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên			
32	734011523	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340115	Marketing	15
33	734011524	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
34	734020122	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên			
35	734020123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340201	Tài chính - Ngân hàng	15
36	734020124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
37	734030122	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên			
38	734030123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340301	Kế toán	35
39	734030124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
40	734040622	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên			
41	734040623	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340406	Quản trị văn phòng	10
42	734040624	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
43	748020122	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên			
44	748020123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7480201	Công nghệ thông tin	15
45	748020124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			
46	752020122	Liên thông TC-ĐH, đào tạo thường xuyên			
47	752020123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7520201	Kỹ thuật điện	25
48	752020124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên			

Ghi chú: Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt, căn cứ vào năng lực đào tạo Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành, chỉ tiêu xét tuyển theo người dự tuyển là học sinh phổ thông, người đã tốt nghiệp từ trung cấp trở lên đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu chung theo ngành/lĩnh vực đào tạo đã xác định, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

3. Các thông tin cần thiết khác (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, chính sách ưu tiên, mức thu dịch vụ tuyển sinh, hồ sơ xét tuyển, tổ chức tuyển sinh, cam kết của cơ sở đào tạo,...)

Áp dụng như tuyển sinh hình thức đào tạo, đào tạo thường xuyên trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

4. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh nộp hồ sơ về Phòng Đào tạo - Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Hải Dương, địa chỉ số 42 đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng, đồng thời đăng ký trên cổng tuyển sinh tại địa chỉ <https://tuyensinh.uhd.edu.vn>. Hồ sơ nộp trực tiếp, gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng chính quy năm 2026 (theo mẫu của Trường).
- Bảng tốt nghiệp THPT (Bản chứng thực) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026.
- Học bạ THPT (Bản chứng thực);
- Bảng và bảng điểm tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng/Đại học (Bản chứng thực);
- Phiếu điểm thi tốt nghiệp THPT (Bản chứng thực);
- Giấy khai sinh (Bản chứng thực);
- Căn cước công dân (Bản chứng thực);
- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn hạn sử dụng tính tới thời điểm xét tuyển: IELTS ≥ 4.5 ; TOEFL iBT ≥ 45 (Bản chứng thực nếu có);
- Giấy tờ ưu tiên (Bản chứng thực - nếu có).

Các hồ sơ không đủ giấy tờ trên sẽ không được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt. Hồ sơ và lệ phí dự tuyển không hoàn lại.

6. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	722020123	Liên thông CD-ĐH, đào tạo thường xuyên	7220201	Ngôn ngữ Anh	200			4	2	15/30	
2	722020123	Liên thông CD-ĐH, đào tạo thường xuyên	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	8	15/30	6	6	15/30	
3	722020124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên	7220201	Ngôn ngữ Anh	200			94	94	15/30	
4	722020124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	193	15/30	106	106	15/30	
5	734010123	Liên thông CD-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340101	Quản trị kinh doanh	200	1	15.5/30	3	0	15/30	
6	734010123	Liên thông CD-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340101	Quản trị kinh doanh	500	4	15/30				
7	734010124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340101	Quản trị kinh doanh	200			5	1	15/30	
8	734010124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340101	Quản trị kinh doanh	500	1	15/30				
9	734030123	Liên thông CD-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340301	Kế toán	200	1	15.5/30	15	15	15/30	
10	734030123	Liên thông CD-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340301	Kế toán	500	10	15/30				
11	734030124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340301	Kế toán	200			8	8	15/30	
12	734030124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340301	Kế toán	500	7	15/30	2	1	15/30	

13	734040623	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340406	Quản trị văn phòng	200	4	4	4	15.5/30			
14	734040623	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7340406	Quản trị văn phòng	500	10	10	10	15/30			
15	748020123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7480201	Công nghệ thông tin	200			5		5	3	15/30
16	748020123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7480201	Công nghệ thông tin	500	6	6	6	15/30	5	3	15/30
17	748020124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên	7480201	Công nghệ thông tin	200			5		5	2	15/30
18	748020124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên	7480201	Công nghệ thông tin	500	6	6	6	15/30			
19	752020123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7520201	Kỹ thuật điện	200	3	3	3	15.5/30	9	10	15/30
20	752020123	Liên thông CĐ-ĐH, đào tạo thường xuyên	7520201	Kỹ thuật điện	500	12	12	12	15/30	1	1	15/30
21	752020124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên	7520201	Kỹ thuật điện	200					3	3	15/30
22	752020124	Liên thông ĐH-ĐH, đào tạo thường xuyên	7520201	Kỹ thuật điện	500	1	1	1	15/30	2	1	15/30
23	5114020122	Liên thông TC-CĐ, đào tạo thường xuyên	51140201	Giáo dục mầm non	200	205	205	205	17/30	4	4	16.5/30
24	5114020122	Liên thông TC-CĐ, đào tạo thường xuyên	51140201	Giáo dục mầm non	500					171	171	16.5/30
25	5114020123	Liên thông CĐ-CĐ, đào tạo thường xuyên	51140201	Giáo dục mầm non	200	22	22	22	17/30	25	25	16.5/30
26	5114020123	Liên thông CĐ-CĐ, đào tạo thường xuyên	51140201	Giáo dục mầm non	500					25	24	16.5/30

Thông tin tuyển sinh năm 2026 là cơ sở để triển khai công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, áp dụng chung cho tuyển sinh của các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học.

Đối với các nội dung không ghi trong Thông tin tuyển sinh thì thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành./.